

Clax Sonril Ultra

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 02.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Clax Sonril Ultra

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
hydrogen peroxide	7722-84-1	231-765-0	Chất lỏng oxy hóa, Nhóm 1 (H271) Ăn mòn da, Nhóm 1A (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 3 (H402) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	50-75

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Chất lỏng oxy hóa, loại 2

Ăn mòn da, loại 1B

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính cao, qua miệng, loại 4

Độc tính đến cơ quan nhất định (phơi nhiễm 1 lần), loại 3

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H272 - H272: Có thể gia tăng cường độ cháy; chất oxy hóa.

H302 - Có hại khi nuốt phải.

Clax Sonril Ultra

- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H401 - Độc cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Tiêu ngữ đề phòng:

- P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc.
- P220 - Để xa quần áo và các vật liệu dễ bắt lửa.
- P260 - Không hít hơi nước.
- P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.
- P303 + P361 + P353 - KHI BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức đồ bị dính. Rửa sạch da bằng nước/ hoặc tắm.
- P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
- P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 2.4

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

3.5 Nhân sản phẩm đã pha loãng



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:	Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố. Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế để cho dễ hồi phục và tìm bác sĩ chăm sóc. Cung cấp khí trong lành. Nếu thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Không làm hô hấp nhân tạo miệng-qua-miệng hoặc miệng-qua-mũi. Sử dụng túi Ambu hoặc máy thở. Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ / nhân viên y tế nếu không thấy khỏe.
Hít phải:	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm ít nhất 30 phút. Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm. Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với da:	Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt:	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. KHÔNG gây nôn. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
Tiêu hóa:	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Tiếp xúc với da:	Gây phỏng nặng.
Tiếp xúc với mắt:	Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.
Tiêu hóa:	Nuốt vào sẽ dẫn đến ảnh hưởng ăn mòn da nghiêm trọng trên miệng và cổ họng và gây nguy hiểm làm thủng thực quản và dạ dày.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Nước xịt mạnh. Không sử dụng cacbon dioxit (CO₂), bột hoặc bọt dập lửa.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Làm mát các kiện hàng nguy hiểm với vòi nước xịt.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Không hít bụi hoặc bụi nước. Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thu trên cát khô hoặc các vật liệu tương tự khí trơ. Không dùng vải, mặt cửa, giấy hoặc các vật liệu dễ bắt lửa (nguy hiểm khi tự cháy). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc. Tránh xa nhiệt. Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi nước. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Không lưu trữ trên pallet gỗ. Giữ ở nhiệt độ không quá 40 °C. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng : Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Clax Sonril Ultra

Thiết bị bảo hộ cá nhân	
Bảo vệ mắt / mặt:	Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166). Sử dụng mặt nạ bảo vệ mặt khi làm việc với các thùng mở hoặc có vết đổ.
Bảo vệ tay:	Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ. Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
Bảo vệ thân thể:	Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ.
Bảo vệ hô hấp:	Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:	Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 2.4

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp:	Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân	
Bảo vệ mắt / mặt:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
---	--

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Không màu
Mùi: Sản phẩm cụ thể
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: =< 2 (vừa đủ)
pH pha loãng: ≈ 5 (2.4 %)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): 114

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
 ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): Không áp dụng
Sự cháy: Không áp dụng
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.20 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Có thể gia tăng cường độ cháy; chất oxy hóa.

Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần III, phần 34.4.2 (chất lỏng)

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định

Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 37

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Để tránh bị phân hủy nhiệt, không để bị quá nóng.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Lưu trữ và tránh xa quần áo và các vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kiềm. Tránh xa các sản phẩm chứa các thành phần tẩy trắng gốc clo hoặc sunphit.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Oxy.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**Dữ liệu hợp chất:**Độc tính cấp tính qua miệng**LD50 Miệng: ≥ 500 (mg/kg)**Phương pháp** Trọng lượng của bằng chứng**Độc tính cấp tính qua hô hấp**

Species Not applicable

Method Trọng lượng của bằng chứng**Các liên quan được tính toán ATE:**

ATE - Miệng (mg/kg): 500

ATE - Hô hấp, sương mù (mg/l): 2.9

Kích ứng mắt và ăn mòn**Kết quả:** Tồn hại mắt 1**Loài:** Thỏ**Phương pháp:** Phương pháp không được đưa raDữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.**Độc tính cấp tính**

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LD ₅₀	> 300-2000	Chuột	Trọng lượng của bằng chứng	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Chất được thử nghiệm là 35 % dung dịch nước	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LC ₀	Không ghi nhận từ vòng (hơi)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
hydrogen peroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
hydrogen peroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	NOAEL	100	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	NOAEL	7	Chuột	OECD 413 (EU B.29)	28	

Clax Sonril Ultra

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mót	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
hydrogen peroxide			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LC ₅₀	16.4	<i>Pimephales promelas</i>	EPA-OPPTS 850.1075	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	EC ₅₀	2.4	<i>Daphnia pulex</i>	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	EC ₅₀	1.38	<i>Skeletonema costatum (marine)</i>	OECD 201	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
hydrogen peroxide	ErC ₅₀	1.38	<i>Skeletonema costatum</i>	Phương pháp không được đưa ra	72

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	EC ₅₀	466	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide	NOEC (Nồng độ)	4.3	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được	96 giờ	

	cao nhất không quan sát thấy tác dụng)			đưa ra		
--	--	--	--	--------	--	--

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.63	<i>Daphnia magna</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	24 giờ	Phương pháp không được đưa ra	OH căn bản	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Phân tích cụ thể (phân hủy đầu tiên)	> 50 % trong < 1 ngày		Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	-1.57		Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	1.4		QSAR	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
hydrogen peroxide	2				Di động trong đất

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đồ hết trong bao bì ra**Đề nghị:****Các chất vệ sinh phù hợp:**

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)****14.1 Số UN:** 2014**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:**

Hydrogen peroxide, aqueous solution

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 5.1(8)

14.4 Nhóm đóng hàng: II**14.5 Mối nguy môi trường:**

Cảnh báo về môi trường: Không

Chất gây ô nhiễm cho biển: Không

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:**IMO/IMDG**

EmS: F-H, S-Q

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800005**Phiên bản:** 02.0**Chỉnh sửa:** 2024-10-22**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần: 2, 8, 16

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H271 - Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hóa mạnh.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn